

**Công ty: CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ô 60, Khu đất ĐG QSD đất, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Kỳ báo cáo: QUÝ III

Năm: 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222.475.977.816</b>	<b>177.089.740.662</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3.315.007.098</b>	<b>11.772.410.854</b>
1. Tiền	111		1.839.063.865	11.772.410.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.475.943.233	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.524.000.000</b>	<b>4.950.867.874</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.21.2	10.524.000.000	4.950.867.874
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>140.627.795.670</b>	<b>105.409.303.530</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.22.1	106.492.588.376	82.261.451.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.245.691.176	11.735.253.040
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			3.450.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.23.1	47.759.442.338	45.160.710.819
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-39.869.926.220	-37.198.112.031
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58.298.921.901</b>	<b>48.637.132.457</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.2	58.298.921.901	48.637.132.457
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.710.253.147</b>	<b>6.320.025.947</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.29.1	1.610.076.877	2.506.220.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.100.176.270	3.813.805.499
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>194.866.204.881</b>	<b>194.598.965.168</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.342.364.830</b>	<b>16.073.302.995</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.22.2	13.342.364.830	16.073.302.995
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.983.354.182</b>	<b>51.216.507.329</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.950.830.458	38.168.274.483
- Nguyên giá	222		59.506.451.030	54.478.375.498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22.555.620.572	-16.310.101.015

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.26	13.032.523.724	13.048.232.846
- Nguyên giá	228		13.163.033.000	13.163.033.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-130.509.276	-114.800.154
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.21</b>	<b>130.936.370.948</b>	<b>125.602.210.380</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.21.3	110.654.570.000	106.754.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.21.3	13.200.000.000	13.200.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-4.209.050.596	-1.081.211.164
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.21.2	11.290.851.544	6.728.851.544
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>604.114.921</b>	<b>1.706.944.464</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.29.2	604.114.921	1.706.944.464
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>417.342.182.697</b>	<b>371.688.705.830</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>223.110.694.644</b>	<b>181.116.363.819</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>212.537.660.560</b>	<b>170.519.287.394</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.31.1	57.917.405.369	80.502.607.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.127.554.315	37.958.900.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.32	639.765.383	4.762.459.570
4. Phải trả người lao động	314		5.517.245.422	9.651.996.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.5	33.617.063.294	1.693.643.009
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.7.1	56.426.328	56.426.328
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.1	2.434.245.482	1.928.638.001
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.30.1	53.154.703.655	32.841.364.531
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.073.251.312	1.123.251.312
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.573.034.084</b>	<b>10.597.076.425</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.31.2	6.366.688.134	7.533.019.311
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.2	47.021.950	75.235.114
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.30.2	4.159.324.000	2.988.822.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>194.231.488.053</b>	<b>190.572.342.011</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12.1</b>	<b>194.231.488.053</b>	<b>190.572.342.011</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.000.000.000	172.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-211.950.000	-211.950.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.148.466.209	4.922.215.574
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.294.971.844	13.862.076.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.635.825.802	12.180.308.105
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.659.146.042	1.681.768.332
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>417.342.182.697</b>	<b>371.688.705.830</b>

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Ngày 22 tháng 10 năm 2018  
**Tổng giám đốc**  
 (Ký, họ tên)  
  
 Kim Ngọc Nhân

**CTY CP XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ô 60, Khu đất ĐG QSD đất, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN  
Điện thoại: 0435 738 555 Fax: 0438 564 666



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III Năm 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.991.029.759	79.536.148.203	230.661.577.005	254.063.490.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		99.991.029.759	79.536.148.203	230.661.577.005	254.063.490.213
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	95.063.703.160	76.171.228.885	208.839.381.031	239.797.779.810
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>4.927.326.599</b>	<b>3.364.919.318</b>	<b>21.822.195.974</b>	<b>14.265.710.403</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.425.244.540	178.501.551	2.770.042.492	929.866.422
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.435.295.864	526.500.030	7.683.385.728	1.650.438.456
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.050.320.187	4.635.636.669	12.129.143.097	12.160.290.140
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>866.955.088</b>	<b>-1.618.715.830</b>	<b>4.779.709.641</b>	<b>1.384.848.229</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	100.000	1.336.322.970	192.584.470	1.419.368.709
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.236.777	17.835.635	309.955.371	762.389.273
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-7.136.777	1.318.487.335	-117.370.901	656.979.436
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>859.818.311</b>	<b>-300.228.495</b>	<b>4.662.338.740</b>	<b>2.041.827.665</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	178.318.386	-86.064.302	1.003.192.698	578.668.542
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>681.499.925</b>	<b>-214.164.193</b>	<b>3.659.146.042</b>	<b>1.463.159.123</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	71					

Ngày 15 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Đinh Thị Thủy*

Đinh Thị Thủy

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK đến Kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		232.841.655.155	305.753.089.373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-148.675.827.100	-169.786.287.535
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-28.099.114.389	-30.026.063.676
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-4.304.299.020	-1.716.987.335
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-3.665.217.850	-1.032.642.220
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62.257.592.455	41.898.270.909
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-81.497.581.152	-47.210.873.190
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28.857.208.099</b>	<b>97.878.506.326</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-27.856.492.483
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-32.883.103.233	-72.407.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.657.160.000	77.740.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-3.900.000.000	-39.200.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-12.125.943.233</b>	<b>-61.723.492.483</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.648.842.730	28.160.704.084
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-72.325.246.787	-66.746.001.167

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK đến Kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-26.676.404.057</b>	<b>-38.585.297.083</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-9.945.139.191</b>	<b>-2.430.283.240</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11.772.410.854</b>	<b>7.657.241.050</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.792.202	-3.413.027
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>1.839.063.865</b>	<b>5.223.544.783</b>

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy





**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1 Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
Số 0102307343 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

**2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

- 3 **Ngành nghề kinh doanh:** Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước  
 Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐTĐBXH-GP ngày 18-12-2008)  
 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);  
 Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;  
 Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;  
 Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);  
 Bán buôn kim loại và quặng kim loại;  
 Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;  
 Kinh doanh bất động sản;  
 Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.  
 Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.  
 Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn  
 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

**4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có.

5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

### 2 **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty công không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giá vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **2 Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

## **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

## **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

## **5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

### Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

## 7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

## 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
--------------------------	------------

## 9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

#### 10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

#### 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

#### **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

#### **13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

##### **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

### **15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu** **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

#### **Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:**

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### **17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.



Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20%; Thuế GTGT là 0% và 10%

#### **18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2018: 22,922 VNĐ/USD.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.839.063.865	11.772.410.854
- Các khoản tương đương tiền	1.475.943.233	
+ Tiền gửi có kỳ hạn <=3 Tháng		
Cộng:	3.315.007.098	11.772.410.854

**2. Hàng tồn kho**

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi đường	26.836.730	1.587.080.214
- Nguyên liệu, vật liệu	11.161.033.985	9.195.453.646
- Công cụ, dụng cụ	3.306.569.329	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.804.481.857	37.656.567.597
- Hàng gửi bán		198.031.000
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng:	58.298.921.901	48.637.132.457

**3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

**4. Tài sản khác**

**5. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
5.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	33.617.063.294	1.693.643.009
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tiền thuê TB, phải trả thầu phụ	33.617.063.294	1.587.504.704
- Các khoản trích trước khác		106.138.305
5.2 Chi phí phải trả dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác		
Cộng:	33.617.063.294	1.693.643.009

## 6. Phải trả khác

### 6.1 Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	209.209.228	197.372.730
- Bảo hiểm xã hội	301.965.118	502.753.819
- Bảo hiểm y tế	49.165.074	
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.791.970	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.025.976.976	915.766.996
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	826.137.116	312.744.456
Cộng:	2.434.245.482	1.928.638.001

### 6.2 Phải trả khác dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Cộng:		

### 6.3 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

## 7. Doanh thu chưa thực hiện

### 7.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	56.426.328	56.426.328
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:	56.426.328	56.426.328

### 7.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	47.021.950	75.235.114

Cộng:

7.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

## 8. Trái phiếu phát hành

## 9. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

## 10. Dự phòng phải trả

## 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 12. Vốn chủ sở hữu

### 12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

### 12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	172.000.000.000	172.000.000.000
Cộng:	172.000.000.000	172.000.000.000

### 12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		92.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		12.000.000.000

### 12.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.200.000	17.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

#### 12.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

#### 12.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.148.466.209	4.922.215.574
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	5.148.466.209	4.922.215.574

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

### 13. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

#### 14. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản tiền ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả bằng ngoại tệ

#### 15. Nguồn kinh phí

## 16. Lợi ích của cổ đông thiểu số

## 17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

17.1 Tài sản thuê ngoài

17.2 Tài sản nhận giữ hộ

17.3 Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
- USD	1.294,97	104.038,59
- LAK	51.835.695,80	1.441.962,40
- THB	17.613,23	5.125,00

## 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 20%

	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
Lợi nhuận trước thuế	4.662.338.740	2.041.827.665
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	353.624.752	851.515.041
Các khoản điều chỉnh tăng	417.965.028	851.515.041
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	37.610.526	413.993.102
+ Chênh lệch công nợ theo BBĐC công nợ HT vào CF khác		298.601.193
+ Phạt chậm nộp tiền thuế, BHXH	208.284.103	309.451.248
+ Chênh lệch chi phí thuế DV nộp tại Lào	7.236.777	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho SXKD		
+ Thù lao TV HĐQT không điều hành	36.000.000	
+ Các khoản chi không được trừ khác		53.636.361
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá các khoản gốc ngoại tệ năm nay		23.979.322
+ Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền và phải thu năm trước	128.833.622	-248.146.185
Các khoản điều chỉnh giảm	64.340.276	
+ Lợi nhuận từ công ty con		

+ Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	64.340.276	
+ Cổ tức được chia		
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế</b>	<b>5.015.963.492</b>	<b>2.893.342.706</b>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.015.963.492	2.893.342.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	1.003.192.698	578.668.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (**)		
+ Điều chỉnh tăng		
+ Điều chỉnh giảm		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.003.192.698</b>	<b>578.668.541</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ</b>	<b>3.754.869.866</b>	<b>1.032.703.219</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	4.118.297.181	1.400.089.563
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ</b>	<b>639.765.383</b>	<b>211.282.197</b>

**19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**20. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**21. Các khoản đầu tư tài chính**

21.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Thay đổi với từng khoản đầu tư					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

21.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	10.524.000.000	10.524.000.000	4.950.867.874	4.950.867.874
+ Trái phiếu	10.524.000.000	10.524.000.000	4.950.867.874	4.950.867.874
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	11.290.851.544	11.290.851.544	6.728.851.544	6.728.851.544
+ Trái phiếu	6.730.851.544	6.730.851.544	2.168.851.544	2.168.851.544
+ Các khoản đầu tư khác	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
	21.814.851.544	21.814.851.544	11.679.719.418	11.679.719.418



	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
2.1.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	110.654.570.000	-4.209.050.596	106.754.570.000	-1.081.211.164
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	123.854.570.000	-4.209.050.596	119.954.570.000	-1.081.211.164
			Cộng:	
			145.669.421.544	131.634.289.418

- Hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: (Thuyết minh bằng lời)
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

**22. Phải thu khách hàng**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
22.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
<i>Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Việt Nam</i>	106.492.588.376	-9.024.548.343	82.261.451.702	-7.252.734.154
<i>Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - Vinacommin</i>	400.000.000		400.000.000	
<i>Công ty CP Sông Đà 505</i>			1.195.948.350	
<i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hải Thạch</i>	8.219.169.047		396.235.521	
<i>Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng cầu đường Sài Gòn</i>	6.102.012.461		8.219.169.047	
			11.842.568.480	

Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hầm	2.267.704.120	-2.267.704.120	2.267.704.120	-2.267.704.120
Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy Điện	704.446.925	-704.446.925	704.446.925	-704.446.925
Công ty CP Thủy điện Sông Bạc	13.927.265.023	-5.906.047.298	13.927.265.023	-4.134.233.109
BQL dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và XD HT Kênh Ngàn trươi	3.500.000.000			
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD	1.359.978.720			
Ban quản lý dự án Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định	6.703.083.692			
DUGLAS ALLIANCE	722.131.708		713.422.256	
Công ty SK Engineering and Construction	58.988.380.576		36.236.821.003	
CMC/ITD/SONGDA joint venture (Liên danh Sông Đà - CMC - ITD)	805.890.000			
CTY HAZAMA ANDO CORPORATION	2.426.065.193		2.343.496.707	
Các khách hàng khác	366.460.911	-146.350.000	4.014.374.270	-146.350.000
<b>22.2 Phải thu của khách hàng dài hạn</b>				
Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 1	13.088.026.756		16.073.302.995	
Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4	2.691.000.000		2.691.000.000	
Ban quản lý dự án Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định	7.081.782.000		7.081.782.000	
BQL dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và XD HT Kênh Ngàn trươi	147.225.000			
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cầu đường SG	947.185.562		3.500.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD			878.599.682	
Công ty HAZAMA INDO CORPORATION	2.220.834.194		1.359.978.720	
			561.942.593	
<b>22.3 Phải thu của công ty thành viên nội bộ</b>				
	254.338.074			

Phải thu ngắn hạn  
Phải thu dài hạn  
- Cty CP CM Nhà Trang

254.338.074  
254.338.074

Cộng:

119.834.953.206      -9.024.548.343      98.334.754.697      -7.252.734.154

### 23. Phải thu khác

23.1 Phải thu khác ngắn hạn  
- Phải thu người lao động  
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn  
- Phải thu khác ngắn hạn

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
47.759.442.338	-30.845.377.877	45.160.710.819	-29.945.377.877
4.157.612.415		4.533.465.309	
1.762.832.490		2.144.999.319	
41.838.997.433	-30.845.377.877	38.482.246.191	-29.945.377.877

23.2 Phải thu khác dài hạn  
- Ký quỹ, ký cược dài hạn  
- Phải thu khác dài hạn

Cộng:      47.759.442.338      -30.845.377.877      45.160.710.819      -29.945.377.877

### 24. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm		
	TG quá hạn (Ngày)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu, cho vay		46.175.254.356	6.305.328.136	46.175.254.356	8.977.142.325
+ Cavico Điện lực TN		21.540.049.741		21.540.049.741	
+ Cavico XD Cầu Hầm		2.267.704.120		2.267.704.120	
+ Cavico XD Thủy điện		704.446.925		704.446.925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa		62.500.000		62.500.000	
+ CTCP Anh Cao		55.850.000		55.850.000	
+ Cavico XD Hạ Tầng		28.000.000		28.000.000	
+ Cavico Khai thác Mỏ		3.000.000.000		3.000.000.000	900.000.000
+ Cavico Việt Nam		12.610.656.272	6.305.328.136	12.610.656.272	6.305.328.136
+ Cty CP Thủy điện Sông Bạc		5.906.047.298		5.906.047.298	1.771.814.189
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
<b>Cộng:</b>		46.175.254.356	6.305.328.136	46.175.254.356	8.977.142.325

**25. Tài sản dở dang dài hạn**

**26. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

**Nguyên giá**

Số dư đầu năm

Mua trong năm

Quyển sử dụng đất	Phẩm mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
12.915.578.000	38.000.000	209.455.000	13.163.033.000

ĐT XDCB h.thành				
Tăng khác				
Chuyển sang BĐS				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối năm	12.915.578.000	38.000.000	209.455.000	13.163.033.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		38.000.000	76.800.154	114.800.154
Khấu hao trong năm			15.709.122	15.709.122
Tăng khác				
Chuyển sang BĐS				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối năm		38.000.000	92.509.276	130.509.276
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	12.915.578.000		132.654.846	13.048.232.846
Số dư cuối năm	12.915.578.000		116.945.724	13.032.523.724

27. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

28. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Chi phí trả trước				
	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm
29.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	2.506.220.448	4.285.473.506	5.181.617.077		1.610.076.877
- Công cụ, dụng cụ	1.384.678.677	2.595.684.027	3.123.198.948		857.163.756
- Chi phí bảo lãnh	154.754.011	874.186.562	841.269.087		187.671.486
- Chi phí bảo hiểm	24.863.706	87.138.637	46.648.362		65.353.981
- Chi phí visa, workpermit	550.703.378	510.767.700	835.419.528		226.051.550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.219.425	155.237.580	211.200.874		219.256.131
- Nhà xưởng, lán trại, văn phòng	116.001.251	62.459.000	123.880.278		54.579.973
- Các khoản khác					
29.2 Chi phí trả trước dài hạn	1.706.944.464	154.388.273	1.257.217.816		604.114.921
- Chi phí bảo lãnh	154.754.011		96.856.614		57.897.397
- Công cụ, dụng cụ	24.422.125	39.617.273	17.024.965		47.014.433
- Nhà xưởng, lán trại, văn phòng	1.502.168.328	96.771.000	1.118.650.525		480.288.803
- Phần mềm quản lý	25.600.000	18.000.000	24.685.712		18.914.288
- Các khoản khác					
<b>Cộng:</b>	<b>4.213.164.912</b>	<b>4.439.861.779</b>	<b>6.438.834.893</b>		<b>2.214.191.798</b>

**30. Vay và nợ thuê tài chính**

Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Quý III năm tài chính 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng, Việt Nam

30.1 Vay ngắn hạn	53.154.703.655	53.154.703.655	70.395.748.787	90.709.087.911	32.841.364.531	32.841.364.531
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt						
- NH TMCP Liên Việt	11.981.303.139	11.981.303.139	9.992.320.649	20.030.769.470	1.942.854.318	1.942.854.318
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	4.511.695.514	4.511.695.514	23.585.094.182	22.337.354.771	5.759.434.925	5.759.434.925
- NH TMCP Quân Đội	22.215.983.681	22.215.983.681	23.643.575.956	24.963.963.670	20.895.595.967	20.895.595.967
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	5.787.250.000	5.787.250.000	9.592.750.000	15.380.000.000		
- Vay ngắn hạn các công ty thành viên	8.658.471.321	8.658.471.321	1.700.000.000	7.997.000.000	2.361.471.321	2.361.471.321
- Vay dài hạn đến hạn trả			1.882.008.000		1.882.008.000	1.882.008.000
+ NH TMCP Liên Việt			994.008.000		994.008.000	994.008.000
+ NH TMCP Vietinbank			888.000.000		888.000.000	888.000.000
30.2 Vay dài hạn	4.159.324.000	4.159.324.000	1.611.506.000	2.782.008.000	2.988.822.000	2.988.822.000
- NH TMCP Liên Việt	2.361.324.000	2.361.324.000	945.506.000	1.894.008.000	1.412.822.000	1.412.822.000
- NH TMCP Vietinbank	1.798.000.000	1.798.000.000	666.000.000	888.000.000	1.576.000.000	1.576.000.000
Cộng:	57.314.027.655	57.314.027.655	72.007.254.787	93.491.095.911	35.830.186.531	35.830.186.531
30.3 Các khoản nợ thuế tài chính						
30.4 Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn thanh toán						
30.5 Các khoản vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan						

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP CM Đầu tư và Thương mại	2.034.471.321	2.034.471.321			2.034.471.321	2.034.471.321
- Công ty cổ phần CM Thành Đông	6.624.000.000	6.624.000.000	6.297.000.000		327.000.000	327.000.000
- Công ty cổ phần Xây lắp môi trường TKV			1.700.000.000	1.700.000.000		
<b>31. Phải trả người bán</b>						
	Cuối năm		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
31.1 Phải trả người bán ngắn hạn	34.002.725.627	34.002.725.627	34.002.725.627	34.002.725.627	47.322.407.007	47.322.407.007
Công ty cổ phần công nghệ điện tử viễn thông tự động hóa	540.497.390	540.497.390	540.497.390	540.497.390		
Cty CP Công nghiệp xây dựng Toàn phát	1.120.314.660	1.120.314.660	1.120.314.660	1.120.314.660	1.120.314.660	1.120.314.660
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	6.038.825.952	6.038.825.952	6.038.825.952	6.038.825.952	6.038.825.952	6.038.825.952
Công ty cổ phần công nghệ An Toàn Việt Nam	511.463.700	511.463.700	511.463.700	511.463.700		
Cty CP Xây dựng Bản Việt	1.321.590.557	1.321.590.557	1.321.590.557	1.321.590.557	1.321.590.557	1.321.590.557
Công ty CP đầu tư xây dựng và sản xuất SUNEKO	1.860.202.821	1.860.202.821	1.860.202.821	1.860.202.821	1.807.082.673	1.807.082.673
Công ty CP kinh doanh và phát triển dự án Sơn Hà	1.920.356.010	1.920.356.010	1.920.356.010	1.920.356.010		
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Hud Sài Gòn	4.442.465.860	4.442.465.860	4.442.465.860	4.442.465.860	7.218.332.730	7.218.332.730
Công ty cổ phần xây dựng Top Dec	4.369.922.939	4.369.922.939	4.369.922.939	4.369.922.939		
Công ty SK Engineering and Construction	1.323.861.310	1.323.861.310	1.323.861.310	1.323.861.310	1.254.472.285	1.254.472.285
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại BMK Việt Nam	848.111.465	848.111.465	848.111.465	848.111.465	713.997.045	713.997.045



Công ty TNHH BKT Hải Dương	543.300.224	543.300.224	543.300.224
Công ty TNHH Đầu Tư thương mại và phát triển Trường Phát	786.558.212	786.558.212	786.558.212
Các đối tượng khác	8.375.254.527	8.375.254.527	27.847.791.105
Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan	23.914.679.742	23.914.679.742	33.180.200.797
- Công ty TNHH CM Xây dựng	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710
- Công ty cổ phần CM đầu tư và thương mại	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048
- Công ty cổ phần xây lắp môi trường	14.991.318.962	14.991.318.962	23.402.991.253
Công ty CP Thương Mại và Đầu Tư Phương Minh	743.220.022	743.220.022	1.597.068.786
31.2 Phải trả người bán dài hạn	6.366.688.134	6.366.688.134	7.533.019.311
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2.401.825.000	2.401.825.000	2.401.825.000
Công ty CP công nghệ nền móng Ninh Bình	402.078.559	402.078.559	402.078.559
Công ty CP công nghiệp xây dựng Toàn Phát	424.302.100	424.302.100	424.302.100
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Sông Đà 505	2.979.182.278	2.979.182.278	2.979.182.278
Các đối tượng khác	59.300.197	59.300.197	1.225.631.374
<b>Cộng:</b>	<b>64.284.093.503</b>	<b>64.284.093.503</b>	<b>88.035.627.115</b>
31.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán			

31.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CM Xây dựng	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710
Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048
Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	14.991.318.962	14.991.318.962	23.402.991.253	23.402.991.253
Công ty CP Thương Mại và Đầu Tư Phương Minh	743.220.022	743.220.022	1.597.068.786	1.597.068.786
Cộng:	23.914.679.742	23.914.679.742	33.180.200.797	33.180.200.797

### 32. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

32.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra	592.099.403	592.099.403
- Thuế TNDN	4.118.297.181	1.003.192.698
- Thuế TNCN	379.847.688	379.847.688
- Thuế, phí và lệ phí khác	627.742.016	655.875
Cộng:	4.762.459.570	5.718.642.163

32.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

### VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng				1.590.223.996
+ Doanh thu bán hàng trong nước				1.590.223.996
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.454.549	780.000.000	450.031.355	4.251.428.571
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	110.454.549	780.000.000	450.031.355	4.251.428.571
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	99.880.575.210	78.756.148.203	230.211.545.650	248.221.837.646
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	34.226.139.334	44.372.710.926	60.146.584.994	175.108.527.535
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	65.654.435.876	34.383.437.277	170.064.960.656	73.113.310.111
Cộng:	99.991.029.759	79.536.148.203	230.661.577.005	254.063.490.213
1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP CM Nha Trang	6.648.239.010		6.648.239.010	
- Phạm Minh Phúc	40.909.091		109.090.909	
- Kim Ngọc Nhân	40.909.091		109.090.909	
- Dương Ngọc Trường	20.454.545		54.545.455	
- Công ty CP CM Nha Trang	26.070.476.886		32.718.715.896	
- Công ty CP Thương Mại và Đầu Tư Phương Minh	8.181.818		21.818.182	
Cộng:	32.829.170.441		39.661.500.361	

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng: 1.425.244.540 178.501.551 2.770.042.492 929.866.422

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	1.153.033.088	564.474.790	3.525.222.048	2.233.661.345
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư		14.027.150		17.915.885
- Lỗi chênh lệch tỷ giá				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)			3.127.839.432	
- Chi phí tài chính khác	282.262.776		1.030.324.248	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-52.001.910		-601.138.774
Cộng:	1.435.295.864	526.500.030	7.683.385.728	1.650.438.456

**6. Thu nhập khác**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lãi do đánh giá lại tài sản				
- Tiền phạt thu được			66.671.461	1.380.346.052
- Bảo hiểm bồi thường		2.795.100		
- Thuế được giảm			4.954.827	39.022.657

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

### 3. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán				995.379.978
+ Giá vốn bán hàng trong nước				995.379.978
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	164.384.750	233.565.129	689.906.998	2.208.454.477
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	164.384.750	233.565.129	689.906.998	2.208.454.477
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	94.899.318.410	75.937.663.756	208.149.474.033	236.593.945.355
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	32.427.110.129	43.679.537.635	53.769.654.673	170.292.990.096
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	62.472.208.281	32.258.126.121	154.379.819.360	66.300.955.259
Cộng:	95.063.703.160	76.171.228.885	208.839.381.031	239.797.779.810

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.425.244.540	178.501.551	2.705.702.216	929.866.422
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá			64.340.276	

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Các khoản khác	100.000	120.958.182		
<b>Cộng:</b>	<b>100.000</b>	<b>1.336.322.970</b>	<b>192.584.470</b>	<b>1.419.368.709</b>
<b>7. Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				92.727.267
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt chậm đóng BHXH, chậm nộp thuế		17.835.635	208.284.103	608.052.442
- Chi phí thuế bị truy thu thuế				
- Các khoản khác	7.236.777		101.671.268	61.609.564
<b>Cộng:</b>	<b>7.236.777</b>	<b>17.835.635</b>	<b>309.955.371</b>	<b>762.389.273</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí lương NV điều hành	1.814.690.295	1.957.681.577	5.497.969.762	5.189.657.871
- Chi phí trang bị văn phòng	291.443.557	7.674.436	350.569.637	273.848.807
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	292.376.253	227.066.187	982.747.892	1.064.632.906
- Thuế, phí và lệ phí	101.498.887	88.286.918	431.549.839	238.473.026
- Chi phí trích lập dự phòng	900.000.000	1.500.000.000	2.671.814.189	2.681.209.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.311.195	854.927.551	2.160.199.688	2.712.518.070
- Chi phí quản lý khác			34.292.090	

Cộng: 4.050.320.187 4.635.636.669 12.129.143.097 12.160.290.140

8.2 Chi phí bán hàng

Cộng:

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng:

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	23.283.965.394	7.859.337.977	70.495.050.875	54.719.635.810
- Chi phí nhân công	8.496.645.940	7.558.006.672	34.552.005.762	35.420.885.496
- Chi phí máy thi công	3.492.269.450	5.471.047.341	19.254.835.594	19.382.549.871
- Chi phí sản xuất chung	6.278.915.651	8.932.026.735	32.844.173.586	23.559.032.351
- Chi phí thầu phụ	15.804.411.484	4.845.089.215	31.575.149.626	66.372.488.185
Cộng:	57.356.207.919	34.665.507.940	188.721.215.443	199.454.591.713

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã trả gốc vay thực chi trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có
5. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Lập, Ngày *xx* tháng *xx* năm 2018

Tổng giám đốc



Kim Ngọc Nhân



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	14.087.784.756	401.629.760	30.887.599.174	7.497.324.636	1.604.037.172	<b>54.478.375.498</b>	
Mua trong năm			1.056.545.455	811.818.182	644.230.909	<b>2.512.594.546</b>	
Tặng khác	2.515.480.986					<b>2.515.480.986</b>	
Chuyển sang BĐS							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.603.265.742</b>	<b>401.629.760</b>	<b>31.944.144.629</b>	<b>8.309.142.818</b>	<b>2.248.268.081</b>	<b>59.506.451.030</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	160.389.944	374.854.368	12.033.909.862	3.237.283.103	503.663.738	<b>16.310.101.015</b>	
Khấu hao trong năm	559.084.902	26.775.392	4.589.524.434	738.137.882	331.996.947	<b>6.245.519.557</b>	
Tặng khác							
Chuyển sang BĐS							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>719.474.846</b>	<b>401.629.760</b>	<b>16.623.434.296</b>	<b>3.975.420.985</b>	<b>835.660.685</b>	<b>22.555.620.572</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	13.927.394.812	26.775.392	18.853.689.312	4.260.041.533	1.100.373.434	<b>38.168.274.483</b>	
Số dư cuối năm	15.883.790.896	-	15.320.710.333	4.333.721.833	1.412.607.396	<b>36.950.830.458</b>	

**12. Vốn chủ sở hữu**

12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	172.000.000.000	-211.950.000	4.827.939.835	12.294.878.636	188.910.868.471
- Chia cổ tức bằng tiền					
- Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền					
- Lợi nhuận trong năm			94.275.739	1.661.473.540	1.661.473.540
- Trích lập các quỹ				-94.275.739	
- Chi trả phụ cấp HĐQT					
- Chi phí phát hành cổ phiếu					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	172.000.000.000	-211.950.000	4.922.215.574	13.862.076.437	190.572.342.011
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>172.000.000.000</b>	<b>-211.950.000</b>	<b>4.922.215.574</b>	<b>13.862.076.437</b>	<b>190.572.342.011</b>
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lợi nhuận trong năm				3.659.146.042	3.659.146.042
- Phân phối quỹ			226.250.635	-226.250.635	
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS					
- Tăng khác					
- Giảm khác					
<b>Số dư ngày 30/09/2018</b>	<b>172.000.000.000</b>	<b>-211.950.000</b>	<b>5.148.466.209</b>	<b>17.294.971.844</b>	<b>194.231.488.053</b>